

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/9/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2022 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh ngày 29/10/1995.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 17/9/1991.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Đài Loan

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975. Địa chỉ: Xóm 4, thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T quen biết nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 13/5/2013 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp nhau, kinh tế gia đình khó khăn nên thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống căng thẳng. Hiện chị M và anh T đều đang lao động tại Đài Loan. Từ tháng 1/2021 chị M và anh T đã ly thân, không ai quan tâm đến ai, không có liên lạc gì. Nay chị M xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục mối quan hệ vợ chồng với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về quan hệ con chung: Chị M và anh T có hai con chung là Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/8/2014 và Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 03/5/2016. Hiện 2 cháu đang ở cùng bà nội. Khi vợ chồng ly hôn, chị M đề nghị tòa án giao cháu Minh N cho chị M nuôi dưỡng, giao cháu Trường G cho anh T nuôi. Chị M và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị M không ở Việt Nam nên đã ủy quyền cho bà L là mẹ đẻ chị M thay con gái nuôi dưỡng cháu Minh N trong thời gian chị M không ở Việt Nam. Chi phí nuôi dưỡng cháu Minh N do bà L và chị M tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Chị M xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị M là vợ anh T và là con dâu của bà. Anh T và chị M kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã T, huyện C. Hiện anh T và chị M đều đang lao động bên Đài Loan. Do anh T không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T nên bà T1 nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh T biết việc chị M đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh T biết. Qua trao đổi thì bà được anh T cho biết anh T có quan điểm rằng vợ chồng có mâu thuẫn, đã ly thân nên chị M xin ly hôn anh T đồng ý. Anh T xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/8/2014 và Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 03/5/2016 hiện đang ở cùng với bà nội. Khi ly hôn anh T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con, anh T tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Do hiện anh T không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho bà T1 tiếp

tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Về chi phí chăm sóc thì bà T1 xác định do bà và anh T tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung anh T xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh T không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T và tổng đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà T1. Bà T1 đồng ý nhận thay để thông báo cho anh T. Ngoài ra bà T1 không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GD năm 2014, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Giao cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thị Minh N, giao cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Trường G đến khi trưởng thành. Chị M và anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị L chăm sóc nuôi dưỡng cháu Minh N, bà Nguyễn Thị T1 chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trường G trong thời gian chị M, anh T ở nước ngoài. Chị M phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Nguyễn Thị M là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, lần gần nhất anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị M xuất cảnh là vào ngày 30/01/2020. Từ đó đến nay anh T và chị M chưa nhập cảnh lần nào.

Các văn bản chị M gửi về gồm Đơn xin ly hôn; Đơn xin xét xử vắng mặt; Giấy ủy quyền, Bản trình bày ý kiến toàn bộ giấy tờ này không có chứng thực nhưng đã được giám định chữ ký, chữ viết của chị M trong Đăng ký kết hôn được xác định là của cùng một người theo Kết luận giám định số 14/KL-KTHS ngày 10/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hợp pháp.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị M chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ anh T là bà Nguyễn Thị T1 cung cấp địa chỉ của anh T đến lần thứ hai nhưng bà T1 cũng không biết địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Tuy nhiên bà T1 vẫn liên lạc được với anh T nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Chị M hiện nay sinh sống ở Đài Loan không có điều kiện về Việt Nam nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị L giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

Bà L đồng ý nhận ủy quyền của chị M để giao nộp và nhận các tài liệu, giấy tờ, quyết định của tòa án, bà L cam đoan do chị M đang ở Đài Loan nên có nguyện vọng xin được giải quyết vắng mặt và bà L sẽ có trách nhiệm thông báo và giao lại cho chị M các giấy tờ, tài liệu, quyết định của tòa án.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị M vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị M và anh T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hợp nhau, kinh tế gia đình khó khăn nên thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống căng thẳng. Hiện chị M và anh T đều đang lao động tại Đài Loan. Từ tháng 1 năm 2021 chị M và anh T đã ly thân, không ai quan tâm đến ai, không có liên lạc gì.

Xét thấy tình trạng vợ chồng giữa chị M và anh T đã trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được, thông qua bà T1 thì anh T cũng xác định đồng ý ly hôn nên cần chấp nhận cho chị M ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị M và anh T cùng xác định có 02 con chung là Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/8/2014 và Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 03/5/2016, hiện đang ở với bà nội. Cháu G có nguyện vọng ở với bố. Anh T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con, anh T tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Do hiện anh T không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Về chi phí chăm sóc thì bà T1 xác định do bà và anh T tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Chị M đề nghị tòa án giao cháu Minh N cho chị M nuôi dưỡng, giao cháu Trường G cho anh T nuôi. Chị M và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị M không ở Việt Nam nên đã ủy quyền cho bà L là mẹ đẻ chị M thay con gái nuôi dưỡng cháu Minh N trong thời gian chị M không ở Việt Nam. Chi phí nuôi dưỡng cháu Minh N do bà L và chị M tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Xét thấy nguyện vọng của chị M và anh T là chính đáng, hiện cả anh T và chị M đều không có mặt ở Việt Nam. Cháu G có nguyện vọng được ở với bố, do đó cần chấp nhận cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Minh N đến khi trưởng thành và anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu G đến khi trưởng thành, giữa chị M và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian chị M và anh T không ở Việt Nam thì cháu N sẽ do bà L là bà ngoại chăm sóc thay, cháu G sẽ do bà T1 là bà nội chăm sóc thay. Chi phí chăm sóc cháu N do chị M tự thỏa thuận với bà L, chi phí chăm sóc cháu G do anh T tự thỏa thuận với bà T1, không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị M và anh T cùng xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị M** được ly hôn anh **Nguyễn Văn T**.

2. Về quan hệ con chung:

Giao con chung là Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 03/5/2016 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và do bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975, địa chỉ: Xóm 4, thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương thay chị M chăm sóc trong thời gian chị M không ở Việt Nam.

Giao con chung là Nguyễn Trường G, sinh ngày 12/8/2014 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và do bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương thay anh T chăm sóc trong thời gian anh T không ở Việt Nam.

Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà L nộp thay chị M tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2021/0000061 ngày 18/4/2022. Chị M đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Đăng Huy

